**Câu 1. Danh mục tất cả các tài khoản được liệt kê trong sổ cái (general ledger accounts) được gọi là:**  
A. Chart of accounts (COA)  
B. Reconciliation accounts  
C. Balance sheet accounts  
D. General ledger accounts

**Câu 2. Phương trình nào sau đây thể hiện sự cân bằng (balance) của các Balance sheet accounts trong FI?**  
A. Equities = Liabilities + Assets  
B. Assets = Liabilities  
C. Assets = Liabilities + Equities  
D. Liabilities = Equities + Assets

**Câu 3. Qui trình order-to-cash có thể bắt đầu với bước nào?**  
A. Nhập customer inquiry vào hệ thống  
B. Tạo quotation  
C. Tạo Sales Order  
D. Tất cả các câu đều đúng

**Câu 4. Thông tin về giá bán và các chính sách giảm giá, chiết khấu, thuế, phí… của các mặt hàng trong một Sales Order nằm trong đâu?**  
A. Line Items  
B. Schedule Lines  
C. Item Conditions  
D. Outbound Delivery Document

**Câu 5. Document nào sau đây được tạo ra để đáp ứng các Schedule Line của một Sales Order?**  
A. Outbound Delivery Document  
B. Goods Issue  
C. Transfer Order  
D. Packing List

**Câu 6. Khi tạo Outbound Delivery Document, ta phải nhập dữ liệu đầu vào là gì?**  
A. Sales Order  
B. Required Delivery Date của Sales Order  
C. Selection Date ứng với ngày trong các Schedule Line của Sales Order  
D. Valid From & Valid To Date

**Câu 7. Thao tác pick và post các mặt hàng nằm trong document nào?**  
A. Sales Document  
B. Outbound Delivery Document  
C. Packing List  
D. Goods Issue

**Câu 8. Để thực hiện thao tác pick hàng, chúng ta cần nhập các thông tin nào sau đây trước?**  
A. Số lượng mặt hàng sẽ được giao  
B. Plant  
C. Storage Location  
D. Tất cả các câu đều đúng

**Câu 9. Khi thực hiện xong thao tác tạo Outbound Delivery và pick thành công, stock status của các mặt hàng có liên quan sẽ chuyển từ stock status type là Sales Order sang đâu?**  
A. Unrestricted Use  
B. Schedule for Delivery  
C. Quality Inspect  
D. Sales Order

**Câu 10. Sau khi post hàng thành công, document nào sau đây sẽ được tạo ra?**  
A. Outbound Delivery Document  
B. Packing List  
C. Goods Issue  
D. Invoice

**Câu 11. Sau khi post hàng thành công, outbound delivery document sẽ được đưa vào:**  
A. List of completed outbound  
B. Billing due list  
C. Open (not cleared) items  
D. Invoice list

**Câu 12. Để trình bày danh sách các Billing due list, chúng ta cần phải nhập thông tin nào sau đây trước:**  
A. Outbound delivery document number  
B. Vendor number  
C. Customer number  
D. Invoice number

**Câu 13. Khi một invoice chưa được thanh toán, invoice này được gọi là:**  
A. Cleared item  
B. Open item  
C. Billing  
D. Tất cả các câu đều đúng

**Câu 14. Thông tin nào sau đây là quan trọng trong một sales order:**  
A. Line items & Terms of payment  
B. Terms of delivery & Schedule lines  
C. Terms of pricing conditions  
D. Tất cả các câu đều đúng

**Câu 15. Stock status type nào sau đây thể hiện số lượng tồn kho và có thể được sử dụng để bán của một mặt hàng?**  
A. Unrestricted use  
B. Schedule for delivery  
C. Quality inspect  
D. Sales order

**Câu 16. Nhóm document nào sau đây sẽ tác động đến FI sau khi được tạo ra:**  
A. Inquiry, Quotation, Sales order  
B. Goods Issue, Outbound delivery document, Invoice  
C. Goods issue, Invoice, Customer payment  
D. Invoice, Purchase order, Customer payment

**Câu 17. Để kiểm tra lỗi của một quy trình bán hàng, ta phải kiểm tra bắt đầu từ:**  
A. Sales order  
B. Document flow  
C. Outbound delivery document  
D. Customer Inquiry

**Câu 18. Thuật ngữ nào đại diện cho khoản tiền mà công ty thu được bằng cách bán sản phẩm và dịch vụ của mình?**  
A. Liabilities  
B. Assets  
C. Expenses  
D. Revenue

**Câu 19. Nhóm tài khoản nào không được thể hiện trong bảng cân đối kế toán?**  
A. Revenue  
B. Assets  
C. Liabilities  
D. Equity

**Câu 20. Trong SAP ERP, các phát biểu nào sau đây không đúng?**  
A. Bút toán thực hiện trả tiền thuê tài sản cho đối tác được thực hiện thủ công trên phân hệ kế toán tài chính FI  
B. Bút toán giảm tồn kho, tăng chi phí giá vốn hàng bán trong quá trình bán hàng phải được kế toán thực hiện thủ công trên phân hệ kế toán tài chính FI  
C. Bút toán tăng doanh thu, tăng phải thu người mua được hệ thống thực hiện tự động trong quy trình bán hàng  
D. Bút toán trả tiền cho nhà cung cấp được thực hiện thủ công trên phân hệ kế toán FI

**Câu 21. Trong quy trình bán hàng, khi Goods issue document được tạo ra sẽ làm cho các tài khoản sau đây thay đổi:**  
A. Tài khoản kho tăng, Tài khoản công nợ khách hàng tăng  
B. Tài khoản kho tăng, Tài khoản giá vốn hàng bán tăng  
C. Tài khoản kho giảm, Tài khoản giá vốn hàng bán tăng  
D. Tài khoản kho giảm, Tài khoản công nợ khách hàng giảm

**Câu 22. Phát biểu nào sau đây không đúng?**  
A. Kế toán phải thu phải liên quan đến khách hàng  
B. Chi phí (Expenses) là những gì công ty nợ những người khác, bao gồm tiền nợ các nhà cung cấp và khoản vay từ các tổ chức tài chính  
C. Kế toán phải trả không liên quan đến quá trình bán hàng  
D. Trong kế toán phải thu, khi thực hiện thanh toán, tài khoản ngân hàng được ghi nợ và ghi có tài khoản khách hàng tương ứng

**Câu 23. Trong quy trình bán hàng, khi invoice được tạo ra sẽ làm cho các tài khoản sau đây thay đổi:**  
A. Tài khoản doanh thu tăng, Tài khoản công nợ khách hàng tăng  
B. Tài khoản doanh thu tăng, Tài khoản giá vốn hàng bán tăng  
C. Tài khoản doanh thu giảm, Tài khoản giá vốn hàng bán giảm  
D. Tài khoản doanh thu giảm, Tài khoản công nợ khách hàng giảm

**Câu 24. Quy trình sản xuất ở doanh nghiệp chuyên sản xuất nước ngọt như PepsiCo thuộc loại:**  
A. Repetitive manufacturing  
B. Discrete manufacturing  
C. Process manufacturing  
D. Không có câu nào đúng

**Câu 25. Quy trình sản xuất được kích hoạt khi trữ lượng tồn kho của mặt hàng giảm thấp hơn mức tiêu chuẩn. Đây là chiến lược sản xuất theo kiểu:**  
A. Make-to-order production  
B. Make-to-stock production  
C. Make-to-CIR production  
D. Make-to-PIR production

**Câu 26. Loại dữ liệu nào sau đây không phải là Master Data của quy trình sản xuất?**  
A. BOM (Bill Of Materials)  
B. Work center  
C. Material  
D. Production order

**Câu 27. Trong quy trình sản xuất nào dưới đây thì BOM (Bill of Materials) còn được gọi là formula hay recipe?**  
A. Repetitive manufacturing  
B. Discrete manufacturing  
C. Process manufacturing  
D. Không có câu nào đúng

**Câu 28. BOM (Bill of Materials) của một material được định nghĩa ở mức organization structure nào sau đây?**  
A. Company level  
B. Plant level  
C. Warehouse level  
D. Storage location level

**Câu 29. Loại mục (item category) nào sau đây không thể có trong BOM (Bill of Materials)?**  
A. Stock item  
B. Non-stock item  
C. Text item  
D. Không có câu nào đúng

**Câu 30. Trong quy trình sản xuất discrete production, nơi mà một thao tác cụ thể góp phần sản xuất nên thành phẩm được diễn ra, đồng thời chi phí cho thao tác này được ghi nhận, được gọi là:**  
A. Work center  
B. Route  
C. Cost center  
D. Shop floor control

**Câu 31. Để ghi nhận chi phí cho việc sản xuất, mỗi work center phải liên kết với một:**  
A. Controlling account  
B. Route  
C. Cost center  
D. Shop floor control

**Câu 32. Trong hình minh họa, các dữ liệu mô tả về một:**  
A. Work center  
B. Cost center  
C. BOM (Bill of Materials)  
D. Route

**Câu 33. Trong hình minh họa, ASSY1000, INSP1000, PACK1000 là các:**  
A. Work center  
B. Cost center  
C. Product routing  
D. Master Data

**Câu 34. Cost center là công cụ để kiểm soát giá trị/chi phí của:**  
A. Financial accounting  
B. Controlling accounting  
C. Management accounting  
D. Câu b và c đúng

**Câu 35. Thời gian thực hiện hoàn tất một operation tại một work center được tính toán từ các loại thời gian sau:**  
A. Setup time  
B. Processing time  
C. Teardown time  
D. Tất cả các lựa chọn đều đúng

**Câu 36. Hình ở trên mô tả về một:**  
A. Operation  
B. Routing  
C. Work Center  
D. Material

**Câu 37. Trong quy trình sản xuất, các bước từ lúc Production order được release cho đến khi thành phẩm đã được sản xuất xong và nhập kho thường được quản lý bởi hệ thống có tên gọi là:**  
A. ERP (Enterprise Resources Planning)  
B. Shop Floor Control  
C. Plant Data Collection  
D. Work Centers

**Câu 38. Planned Order được tạo ra xuất phát từ nhu cầu của:**  
A. Fulfillment  
B. Materials Planning  
C. Project Systems  
D. Tất cả các lựa chọn đều đúng

**Câu 39. Trong quy trình sản xuất, tiếp theo bước Release Production Order sẽ phải là bước:**  
A. Authorize (phê duyệt) production order  
B. Nguyên vật liệu cần để sản xuất được làm thủ tục xuất kho (Goods Issue)  
C. Confirmation  
D. Cost Settle

**Câu 40. Trong quy trình sản xuất, tiếp theo bước Confirmation sẽ phải là bước:**  
A. Cost Settle  
B. Nguyên vật liệu cần để sản xuất được làm thủ tục xuất kho (Goods Issue)  
C. Thành phẩm (Finished Goods) được làm thủ tục nhập kho (Goods Receipt)  
D. Request for Production

**Câu 41. Các master data nào sau đây không được sử dụng trong quy trình sản xuất:**  
A. PRT (Production Resource Tools)  
B. Material  
C. Work Center  
D. Không có lựa chọn nào đúng

**Câu 42. Planned order không thể được chuyển thành:**  
A. Sales order  
B. Purchasing order  
C. Production order  
D. Không có lựa chọn nào đúng

**Câu 43. Document nào sau đây được tạo ra trong quy trình sản xuất?**  
A. Planned order  
B. Production order  
C. Material documents  
D. Tất cả lựa chọn đều đúng

**Câu 44. Document nào sau đây không được tạo ra trong quy trình sản xuất?**  
A. Financial accounting (FI) documents  
B. Controlling accounting (CO) documents  
C. Material documents  
D. Không có lựa chọn nào đúng

**Câu 45. Trong quy trình sản xuất, bước tiếp theo sau khi phê duyệt (authorize) production order là:**  
A. Released  
B. Chuyển hóa thành planned order  
C. Confirmation  
D. Cost settle

**Câu 46. Loại data nào sau đây là transaction data được tạo ra trong quy trình sản xuất?**  
A. Finished goods  
B. Các routing, work center và cost center  
C. Các documents như planned order, accounting documents, material documents  
D. Materials

**Câu 47. Sau khi được production manager phê duyệt (authorize), production order sẽ được:**  
A. Released  
B. Chuyển hóa thành planned order  
C. Confirmation  
D. Cost settle

**Câu 48. Trong quy trình sản xuất, kết xuất (outcome) của bước Request Production sẽ là:**  
A. Production order  
B. Purchasing order  
C. Planned order  
D. Procure order

**Câu 49. Planned order có ý nghĩa tương tự như transaction document nào trong quy trình mua vật tư?**  
A. Request for quotation  
B. Purchase requisition  
C. Purchase order  
D. Quotation

**Câu 50. Hình ở trên mô tả về bước nào trong quy trình sản xuất?**  
A. Request for production  
B. Production  
C. Manufacturing  
D. Material Requirement Planning (MRP)